

TẠP CHÍ  
**PHÒNG CHỐNG BỆNH SỐT RÉT  
VÀ CÁC BỆNH KÝ SINH TRÙNG**

**Tổng biên tập**  
**PGS.TS. TRẦN THANH DƯƠNG**

**Phó Tổng biên tập**  
**TS. NGUYỄN QUANG THIỀU**

**Ban biên tập**

- GS.TS. NGUYỄN THANH LONG
- GS.TS. LÊ BÁCH QUANG
- PGS.TS. NGUYỄN THANH PHONG
- PGS.TS. TRẦN ĐẮC PHU
- PGS.TS. NGUYỄN THỊ LIÊN HƯƠNG
- PGS.TS. LÊ THÀNH ĐỒNG
- PGS.TS. HỒ VĂN HOÀNG
- PGS.TS. LÊ THỊ HỒNG HẢO
- PGS.TS. BÙI QUANG PHÚC
- PGS.TS. VŨ ĐỨC CHÍNH
- PGS.TS. NGUYỄN THỊ HƯƠNG BÌNH
- PGS.TS. NGUYỄN THU HƯƠNG
- TS. NGÔ ĐỨC THẮNG
- TS. NGUYỄN VĂN DŨNG
- TS. ĐỖ TRUNG DŨNG
- TS. TRẦN HUY THỌ
- ThS. LÊ TRUNG KIÊN

**Thư ký**

**PGS.TS. Cao Bá Lợi**

**Tạp chí ra 2 tháng một kỳ**

---

**VIỆN SỐT RÉT- KÝ SINH TRÙNG - CÔN TRÙNG TRUNG ƯƠNG**

Địa chỉ: Số 36, Đường Trung Văn, Phường Trung Văn, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội.

Tel: 0932 189 969

Fax: 024.38 544 326

E-mail: tapchikhoahocvsr@gmail.com

Website: nimpe.vn

Giấy phép số 510/GP-BVHTT ngày 29 tháng 9 năm 2015. Bộ Thông tin và Truyền thông cấp

MỤC LỤC

Thực trạng hệ thống giám sát và các yếu tố ảnh hưởng trong chiến lược phòng chống và loại trừ sốt rét tại hai tỉnh Đắk Lắk, Phú Yên năm 2018	3
<b>Nguyễn Công Trung Dũng, Hồ Văn Hoàng, Nguyễn Duy Sơn</b>	
Thực trạng nhiễm giun sán tại phòng xét nghiệm ký sinh trùng năm 2018-2019	10
<b>Nguyễn Văn Đê, Phạm Ngọc Minh, Phan Thị Hương Liên, Cao Vân Huyền, Nguyễn Thị Hậu, Phạm Ngọc Tuấn</b>	
Đặc tính nhiễm, kiến thức, thái độ và thực hành về phòng chống bệnh ấu trùng giun đũa chó/mèo trên bệnh nhân đến khám tại Bệnh viện Đa khoa Thiện Hạnh, tỉnh Đắk Lắk	17
<b>Huỳnh Hồng Quang, Phan Thị Nhã Trúc, Lê Đình Vĩnh Phúc, Phan Văn Trọng</b>	
Định danh loài <i>Fasciola</i> ở miền Trung Việt Nam và khảo sát giá trị chẩn đoán của bộ sinh phẩm ELISA thương mại	29
<b>Trần Thị Diễm Na, Đỗ Thị Bích Thảo, Nguyễn Phước Vinh, Ngô Thị Minh Châu, Tôn Nữ Phương Anh</b>	
Một số chỉ số sinh hóa, huyết học ở bệnh nhân sốt rét do <i>Plasmodium falciparum</i> chưa biến chứng	37
<b>Tạ Thị Tĩnh, Nguyễn Thị Thùy Dương, Đặng Tuyết Mai, Nguyễn Quang Thiều</b>	
Thực trạng kiến thức, thái độ, thực hành và một số yếu tố liên quan về bệnh sốt xuất huyết của người dân hai xã huyện Kiến Thụy, Hải Phòng, năm 2018	42
<b>Đinh Thị Thanh Mai, Võ Thị Thanh Hiền, Vũ Văn Thái</b>	
Tỷ lệ và một số yếu tố liên quan nhiễm giun móc/mỏ tại Trường trung học cơ sở Nguyễn Trãi, xã Đắk Mol, huyện Đắk Song, tỉnh Đắk Nông năm 2018	51
<b>Thân Trọng Quang, Trần Thị Bích Ngọc</b>	
Độ nhạy và độ đặc hiệu của TEST chẩn đoán nhanh so với kỹ thuật NESTED-PCR và kỹ thuật Giêm sa	57
<b>Huỳnh Kha Thảo Hiền, Lê Thành Đồng, Dương Phước An, Đoàn Bình Minh</b>	
Thiết lập phản ứng ELISA phát hiện kháng thể giun móc chó	62
<b>Bùi Khánh Linh, Trần Khánh Trang, Lê Thị Lan Anh</b>	
Một số yếu tố nguy cơ liên quan đến tỷ lệ nhiễm sán dây trên chó tại các tỉnh Đồng bằng Sông Cửu Long	70
<b>Nguyễn Phi Bằng, Nguyễn Hữu Hưng, Nguyễn Hồ Bảo Trân, Nguyễn Thị Chúc</b>	
Xác định tỷ lệ nhiễm và thành phần loài nấm sinh dục ở nữ bệnh nhân điều trị vô sinh tại Viện mô phôi lâm sàng quân đội (2017)	78
<b>Đỗ Thị Thùy Dung, Nguyễn Khắc Lực, Lê Trần Anh, Hoàng Xuân Cường, Hoàng Cao Sạ, Đỗ Ngọc Ánh</b>	
Thực trạng nhiễm nấm và <i>Trichomonas vaginalis</i> sinh dục trên bệnh nhân tới khám phụ khoa tại Bệnh viện Đại học Y Hà Nội năm 2019	85
<b>Phạm Ngọc Minh, Phan Thị Hương Liên, Nguyễn Ngọc Bích, Nguyễn Thị Huệ, Phạm Thị Bích Ngọc</b>	
Xây dựng quy trình sản xuất và đánh giá hiệu quả bẫy ruồi trong phòng thí nghiệm và thực địa, năm 2019	90
<b>Nguyễn Văn Đạt, Nguyễn Văn Tuấn, Nguyễn Anh Tuấn, Trần Thị Loan, Nguyễn Văn Dũng</b>	
Histoplasmosis – một căn bệnh mới nổi hay bị lãng quên	94
<b>Trần Cẩm Vân, Nguyễn Hữu Sáu, Trần Kim Chi, Nguyễn Thị Tho</b>	

**THỰC TRẠNG HỆ THỐNG GIÁM SÁT VÀ CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG TRONG CHIẾN LƯỢC PHÒNG CHỐNG VÀ LOẠI TRỪ SỐT RÉT TẠI 2 TỈNH ĐẮK LẮK, PHÚ YÊN NĂM 2018**

**Nguyễn Công Trung Dũng, Hồ Văn Hoàng, Nguyễn Duy Sơn**

*Viện Sốt rét-Ký sinh trùng-Côn trùng Quy Nhơn*

**Tóm tắt**

Nhằm đánh giá thực trạng và mô tả một số yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động giám sát sốt rét tại Phú Yên và Đắk Lắk trong phòng chống và loại trừ sốt rét hiện nay, nghiên cứu sử dụng thiết kế nghiên cứu mô tả cắt ngang kết hợp định lượng và định tính. Qua đánh giá tại 18 cơ sở y tế các tuyến cho thấy 100% tuyến tỉnh/huyện áp dụng ngưỡng dự báo dịch, phân tích, phiên giải kết quả; 100% đơn vị có kính hiển vi, tuyến xã 58,33% có phòng xét nghiệm, 100% xã không đầy đủ hoá chất, dụng cụ xét nghiệm. Chất lượng báo cáo tuyến huyện/xã chưa tốt: tuyến huyện báo cáo đạt 93,33%, 100% đúng hạn, 83,33% đầy đủ thông tin. Tuyến xã báo cáo đạt 91,90%, đúng hạn đạt 91,82%, đầy đủ thông tin đạt 67,30%. Một số yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động giám sát sốt rét: thiếu nhân lực, trang thiết bị, ứng dụng công nghệ thông tin, chưa thấy rõ sự phối hợp của các đơn vị giám sát, cơ chế thu hút nhân lực, kinh phí hoạt động giám sát sốt rét còn hạn chế, thiếu sự tham gia của y tế tư nhân. Cần tăng cường phối hợp, duy trì và phát huy tốt năng lực của hệ thống giám sát và xây dựng hệ thống báo cáo điện tử phục vụ cho hệ thống giám sát loại trừ sốt rét hiện nay.

**Từ khóa:** Hệ thống giám sát, loại trừ sốt rét

**Abstract**

**SURVEILLANCE SYSTEMS AND RELATED FACTORS IN MALARIA CONTROL AND ELIMINATION STRATEGY IN DAK LAK AND PHU YEN PROVINCES IN 2018**

**Nguyen Cong Trung Dung, Ho Van Hoang, Nguyen Duy Son**

*Institute of Malariology, Parasitology and Entomology Quy Nhon*

A cross-sectional study combined with qualitative and quantitative research approaches was conducted to assess the situation and describe some related factors affecting malaria surveillance in Phu Yen and Dak Lak provinces. Assessment of 18 health facilities at all levels shows that 100% of the provincial/district levels applied the epidemic threshold to analyze and interpret results. 100% of the health facilities had microscopes; 58.33% of the communal health stations had laboratories; and all of them did not have adequate chemicals and testing tools. The reporting quality at the district/communal level was not good with 93.33% good, 100% on time, and 83.33% sufficient information at the district level, and 91.90% good, 91.82% on time, 67.30% sufficient information at the communal level. Some factors affecting malaria surveillance included lack of personnels, equipment, information technology application, and coordination between monitoring agencies, poor mechanism, limited funding, and limited participation of private health sector. Strengthening the coordination, maintaining and promoting the capacity of the malaria surveillance system and building an electronic reporting system for the surveillance systems in malaria elimination should be focused.

**Keywords:** surveillance systems, malaria elimination.

**Cán bộ phản biện**

TS. Phạm Vĩnh Thanh

Ngày nhận bài: 07/2/2020

Ngày gửi phản biện: 10/2/2020

Ngày đăng bài: 24/02/2020

**THỰC TRẠNG NHIỄM GIUN SÁN  
TẠI PHÒNG XÉT NGHIỆM KÝ SINH TRÙNG NĂM 2018-2019**

**Nguyễn Văn Đề, Phạm Ngọc Minh, Phan Thị Hương Liên,  
Cao Vân Huyền, Nguyễn Thị Hậu, Phạm Ngọc Duẩn**

*Trường Đại học Y Hà Nội*

**Tóm tắt**

*Nghiên cứu sử dụng kỹ thuật xét nghiệm ELISA tiến hành trên 1120 bệnh nhân từ 5-70 tuổi đến khám tại Bộ môn Ký sinh trùng trường Đại học Y Hà Nội năm 2019 nhằm đánh giá thực trạng nhiễm giun sán. Kết quả tỷ lệ nhiễm giun sán chung là 64,02%, trong đó tỷ lệ nhiễm giun đũa chó Toxocara 59,02%; tỷ lệ nhiễm giun lươn ruột Strongyloides 46,34%, nhiễm giun đầu gai Gnathostoma 25,54%, nhiễm ấu trùng sán lợn Cysticercosis 12,77%, nhiễm giun lươn não Angiostrongylus 10,54%, nhiễm sán lá gan lớn Fasciola 11,16% và nhiễm sán lá gan nhỏ Clonorchis 8,66%. Tỷ lệ đa nhiễm chiếm 52,94% trong số bệnh nhân xét nghiệm. Tỷ lệ nhiễm ở nữ giới cao hơn nam giới (trừ sán lá gan nhỏ). Trên 80,20% bệnh nhân nhiễm giun sán có bạch cầu ưa acid tăng cao.*

**Từ khóa:** *Toxocara, Strongyloides, Gnathostoma, Angiostrongylus, Fasciola, Clonorchis, Cysticercosis*

**Abstract**

**SITUATION OF HELMINTHIC INFECTION IN PARASITIC LABORATORY IN 2018**

**Nguyen Van De, Pham Ngoc Minh, Phan Thi Lien Huong, Cao Van Huyen,  
Nguyen Thi Hau, Pham Ngoc Duan**

*Hanoi Medical University*

*A study using ELISA test on 1120 patients aged from 5 to 70, who were examined at the Department of Parasitology, Hanoi Medical University was conducted in 2018 to assess the situation of helminthic infection. Results showed that helminthic infection was 64.02%, including Toxocara spp infection 59.02%, Strongyloides spp infection 46.34%, Gnathostoma infection 25.54%, Cysticercosis infection 12.77%, Angiostrongylus infection 10.54%, Fasciola infection 11.116%, and Clonorchis infection 8.66%. Multi-infection of helminthiasis was 52.94%. Seroprevalence in females was higher than that in males (excluding Clonorchis infection) and Eosinophilia was 80.20% in all study patients.*

**Key words:** *Toxocara, Strongyloides, Gnathostoma, Angiostrongylus, Fasciola, Clonorchis, Cysticercosis*

**Cán bộ phản biện**

TS. Trần Huy Thọ

Ngày nhận bài: 07/2/2020

Ngày gửi phản biện: 10/2/2020

Ngày đăng bài: 24/02/2020

**ĐẶC TÍNH NHIỄM, KIẾN THỨC, THÁI ĐỘ VÀ THỰC HÀNH VỀ PHÒNG CHỐNG BỆNH ÁU TRÙNG GIUN ĐŨA CHÓ/ MÈO TRÊN BỆNH NHÂN ĐẾN KHÁM TẠI BỆNH VIỆN ĐA KHOA THIÊN HẠNH, TỈNH ĐẮK LĂK**

**Huỳnh Hồng Quang<sup>1</sup>, Phan Thị Nhã Trúc<sup>2</sup>, Lê Đình Vĩnh Phúc<sup>3</sup>, Phan Văn Trọng<sup>4</sup>**

<sup>1</sup>Viện Sốt rét-Ký sinh trùng-Côn trùng Quy Nhơn, <sup>2</sup>Bệnh viện đa khoa Thiên Hạnh,

<sup>3</sup>Trung tâm Y khoa Medic, <sup>4</sup>Đại học Tây Nguyên

**Tóm tắt**

Bệnh ký sinh trùng lây truyền từ động vật sang người, bao gồm ấu trùng giun đũa chó là một vấn đề y tế công cộng quan trọng. Cộng đồng Tây Nguyên Việt Nam, bao gồm Đắk Lắk có nguy cơ nhiễm cao. Nghiên cứu này điều tra về kiến thức, thái độ và thực hành trên các bệnh nhân chẩn đoán bệnh do ấu trùng giun đũa chó về biện pháp phòng chống và các yếu tố liên quan. Với thiết kế nghiên cứu cắt ngang dựa vào bệnh viện tiến hành phỏng vấn trên bộ câu hỏi cấu trúc với 127 bệnh nhân để xác định các yếu tố liên quan về kiến thức, thái độ và thực hành phòng bệnh với các biến số, giá trị  $p < 0,05$  được coi là khác biệt có ý nghĩa thống kê. Trong số 127 ca bệnh, 67,7% bệnh nhân có kiến thức về bệnh và nguồn thông tin thông qua các kênh truyền thông (32,2%), nhân viên y tế (18,1%). Hầu hết bệnh nhân (63,8%) không biết nguy cơ nhiễm, nên không có kiến thức phòng bệnh (63,8%) và 82,7% số ca không biết triệu chứng bệnh. Không có sự khác biệt giữa nhóm đồng ý và không đồng ý rằng bệnh giun đũa chó là nguy hiểm. Hầu hết bệnh nhân không biết xử giun và xử lý phân chó hợp lý, họ đồng ý thả rông chó ra ngoài ( $p < 0,001$ ). Hơn 2/3 số bệnh nhân thường ăn rau sống, rửa tay sau khi tiếp xúc đất và trước khi ăn ( $p < 0,001$ ). Bệnh nhân không uống nước lã, không ăn gan động vật chưa nấu chín, không thường xuyên bông/ bé chó ( $p < 0,001$ ) và không ăn thịt chó ( $p = 0,002$ ). Không có sự khác biệt giữa người phơi nhiễm và không phơi nhiễm đất với bệnh ấu trùng giun đũa chó ( $p = 0,092$ ), không có mối liên quan giữa hộ gia đình lán giềng có nuôi chó hay không với mắc bệnh ( $p = 0,131$ ). Các kết quả trong điều tra này cho thấy bệnh nhân có ít kiến thức về phòng bệnh và thực hành tương đối thấp. Thường xuyên hướng dẫn, truyền thông cho cộng đồng về nguy cơ nhiễm, đường lây truyền, độ nguy hiểm và các biện pháp phòng chống, xử lý phân và số giun cho chó tốt nhất.

**Từ khóa:** *Toxocara* spp., kiến thức, thái độ và thực hành, Đắk Lắk

**Abstract**

**INFESTATION CHARACTERISTICS AND KNOWLEDGE, ATTITUDES, AND PRACTICES ON TOXOCARIASIS CONTROL IN PATIENTS AT THIEN HANH GENERAL HOSPITAL, DAKLAK PROVINCE**

**Huynh Hong Quang<sup>1</sup>, Phan Thi Nha Truc<sup>2</sup>, Le Dinh Vinh Phuc<sup>3</sup>, Phan Van Trong<sup>4</sup>,**

<sup>1</sup>Institute of Malariology, Parasitology, and Entomology Quy Nhon, <sup>2</sup>Thien Hanh general hospital, <sup>3</sup>Medic Medical Center, <sup>4</sup>Tay Nguyen University

Parasitic zoonosis, including toxocariasis is a major global public health problem. Highlands community in Vietnam, including Daklak province are at high-risk of infection. This study surveyed the knowledge, attitudes, and practices of toxocariasis-confirmed patients on toxocariasis control and prevention, and its associated factors. A hospital-based cross-sectional study was conducted with a structured pre-tested questionnaire among 127 patients to identify associated factors of knowledge, attitudes and practices on infection prevention and variables with a  $p$ -value  $< 0.05$ . Among a total of 127 patients examined, 67.7% were found to have knowledge on toxocariasis, and information sources from media channel (32.2%), health staffs (18.1%). Most of the patients (63.8%) did not know the infection risk, hence they did not have knowledge on control (63.8%), and 82.7% patients did not know symptoms of the disease. Most of the patients did not know proper treatment of dog's feces and dogs'deworming as well; they responded that no need to keep domestic dogs in

*their house ( $p < 0.001$ ). More than two-thirds of the patients often ate raw vegetables, washed hands after soil exposure, and before meals ( $p < 0.001$ ). The patients hadn't drunk unboiled water, uncooked animal livers, usually embraced pet dogs/cats ( $p < 0.001$ ), and eaten dog's meat ( $p = 0.002$ ). There was no difference between the people with soil exposure and unexposure ( $p = 0.092$ ) with toxocariasis, and no relationship between neighbouring households having or not having dogs ( $p = 0.131$ ). The study revealed poor knowledge and practices on toxocariasis prevention among residents. Health providers should ensure constant availability of guidelines and provision of communication to the community on toxocariasis.*

**Keywords:** *Toxocara* spp., knowlegde, attitute and practices

**Cán bộ phản biện**

TS. Đỗ Trung Dũng

Ngày nhận bài: 07/2/2020

Ngày gửi phản biện: 10/2/2020

Ngày đăng bài: 24/2/2020

## ĐỊNH DANH LOÀI *Fasciola* Ở MIỀN TRUNG VIỆT NAM VÀ KHẢO SÁT GIÁ TRỊ CHẨN ĐOÁN CỦA BỘ SINH PHẨM ELISA THƯƠNG MẠI

Trần Thị Diễm Na, Đỗ Thị Bích Thảo, Nguyễn Phước Vinh, Ngô Thị Minh Châu,

Tôn Nữ Phương Anh

Trường Đại học Y dược Huế

### Tóm tắt

Bệnh sán lá gan lớn (SLGL) là bệnh động vật truyền sang người bởi hai loài chính là *Fasciola hepatica* và *F. gigantica*, trong đó miền Trung nước ta được báo cáo với tỉ lệ nhiễm bệnh cao. Hiện nay, kỹ thuật miễn dịch phát hiện kháng thể IgG kháng *Fasciola* sp. thường được ứng dụng trong thực tiễn vì những hạn chế của kỹ thuật xét nghiệm phân. Nghiên cứu định danh loài sán lá gan lớn thu thập được ở Việt Nam và đánh giá giá trị chẩn đoán của bộ sinh phẩm *Fasciola* IgG của hãng Cortez, Hoa Kỳ khi áp dụng vào Việt Nam dựa trên kỹ thuật ELISA với kháng nguyên cysteine proteinase chiết xuất từ con sán thu được. Kết quả cho thấy tất cả các con sán thu thập được đều là *F. gigantica*. Kỹ thuật ELISA phát hiện kháng thể IgG kháng cysteine proteinase có độ nhạy và độ đặc hiệu là 100% với ngưỡng cut-off 0,1. Bộ sinh phẩm *Fasciola* IgG ELISA, hãng Cortez, Hoa Kỳ sau khi thay đổi cut-off từ 0,1 thành 0,4 có độ nhạy, độ đặc hiệu đều đạt 97,9%. Ở điểm cut-off mới này, hai kỹ thuật ELISA trên có độ phù hợp chẩn đoán tốt với hệ số Kappa là 0,969. Bộ sinh phẩm *Fasciola* IgG ELISA của hãng Cortez sau khi điều chỉnh điểm cut-off và ELISA tự sản xuất cho kết quả phù hợp tốt khi áp dụng để chẩn đoán bệnh sán lá gan lớn ở người tại Việt Nam.

**Key word:** *Fasciola* sp., *Fasciola* sp IgG ELISA, cysteine proteinase.

### Abstract

## IDENTIFICATION OF *FASCIOLA* SPECIES IN CENTRAL VIETNAM AND EVALUATION OF COMMERCIAL ELISA KIT FOR DIAGNOSIS OF HUMAN FASCIOLIASIS

Tran Thi Diem Na, Do Thi Bich Thao, Nguyen Phuoc Vinh,

Ngô Thị Minh Châu, Tôn Nữ Phương Anh

Parasitology Department, Hue university of Medicine and Pharmacy, Hue, Vietnam

Fascioliasis is a parasitic zoonotic infection caused by *Fasciola hepatica* and *F. gigantica* with the central region of Vietnam being reported as a highly endemic area. Currently, immunodiagnostic methods to detect *Fasciola* IgG antibody are popularly applied for routine diagnosis of human fascioliasis in Vietnam since tool examination for *Fasciola* eggs is not a sensitive method. The study aims to identify fluke *Fasciola* isolated in Vietnam and evaluate diagnostic validity of commercial *Fasciola* IgG kit of Cortez Company, USA applied in Vietnam based on cystatin capture ELISA with crude worm extraction. Positive sera were collected from fascioliasis patients in Vietnam and negative sera were collected from healthy subjects in Thailand. All *Fasciola* adult worms collected were *F. gigantica*. The result of cystatin capture ELISA with crude worm extraction antigen exhibited 100% of sensitivity and 100% specificity at cut-off point 0.1. *Fasciola* IgG ELISA kit of Cortez company showed 97.9% of both sensitivity and specificity after recalibration of cut-off point from 0.1 as the manufacturer's suggestion to new cut-off point 0.4. At this new cut-off point, two ELISA methods indicated a very good agreement (Kappa=0.969). *Fasciola* IgG ELISA kit of Cortez company at newly set cut-off point and in-house cystatin capture ELISA with antigen isolated from Vietnamese *Fasciola* collected are effective to diagnose human fascioliasis.

**Key words:** *Fasciola* species, *Fasciola* IgG ELISA kit, cysteine proteinase

## MỘT SỐ CHỈ SỐ SINH HÓA, HUYẾT HỌC Ở BỆNH NHÂN SỐT RÉT DO

### *Plasmodium falciparum* CHƯA BIẾN CHỨNG

Tạ Thị Tĩnh, Nguyễn Thị Thùy Dương, Đặng Tuyết Mai, Nguyễn Quang Thiệu.

*Viện sốt rét – Ký sinh trùng – Côn trùng Trung ương*

#### Tóm tắt

Điều tra hồi cứu 280 bệnh án bệnh nhân sốt rét do *P. falciparum* thể thông thường về một số chỉ số huyết học (hemoglobin, số lượng bạch cầu, bạch cầu đa nhân trung tính, tiểu cầu) và chức năng gan: bilirubin toàn phần, aspartate aminotransferase và alanine aminotransferase. Kết quả cho thấy: có 51,8% bệnh nhân có mật độ ký sinh trùng sốt rét (KSTST) nằm trong khoảng từ 10.000 – 100.000/ $\mu$ l máu; 44,3% bệnh nhân có mật độ KST dưới 10.000/ $\mu$ l máu và 3,9% bệnh nhân có mật độ > 100.000 KST/ $\mu$ l máu. 43,9% bệnh nhân có thiếu máu, phần lớn là thiếu máu mức độ nhẹ; Số lượng bạch cầu chung và bạch cầu đa nhân trung tính ít thay đổi so với người bình thường. Trong sốt rét phần lớn bệnh nhân có giảm số lượng tiểu cầu (80,7%), trong đó giảm mức độ 1:19,6%, mức độ 2: 14,3% và mức độ 3:18,6%. 36,5% bệnh nhân sốt rét có tăng bilirubin toàn phần, 19,2% tăng AST và 28,3% tăng ALT. Hầu hết đều tăng ở mức độ I (mức độ nhẹ).

**Từ khóa:** sốt rét, *Plasmodium falciparum*, tiểu cầu, AST, ALT.

#### Abstract

## SOME HEMATOLOGICAL AND BIOCHEMICAL PARAMETERS IN UNCOMPLICATED *Plasmodium falciparum* MALARIA PATIENTS

Tạ Thị Tĩnh, Nguyễn Thị Thùy Dương, Đặng Tuyết Mai, Nguyễn Quang Thiệu

*National Institute of Malariology, Parasitology and Entomology*

A retrospective survey in 280 clinical record forms of uncomplicated *falciparum* malaria patients was conducted. Hematological parameters (hemoglobin, white blood cell, neutrophil and platelet) and biochemical parameters (total bilirubin, aspartate aminotransferase and alanine aminotransferase) were collected. Results showed that 51.8% *falciparum* malaria patients had parasite density from 10,000 – 100,000; 43.9% patients had parasite density below 10,000 and 3.9% patients had parasitemia over 100,000 per microlitre of blood. 43.9% malaria patients got anemia at mostly the mild level. White blood cell and Neutrophils in malaria patients were not significantly different between normal persons ( $p > 0.05$ ). Most of the malaria patients experienced reduced platelet counts (80.7%), in which the 1 level : 19.6%, 2 level: 14.3% and 3 level : 18.6%. 36.5% malaria patients had increased total bilirubin level, 19.2% increased AST and 28.3% increased ALT. Most the patients were at the I level (mild level).

**Key words:** Malaria, *Plasmodium falciparum*, platelet, AST, ALT.

#### Cán bộ phản biện

PGS.TS. Bùi Quang Phúc

Ngày nhận bài: 07/2/2020

Ngày gửi phản biện: 10/2/2020

Ngày đăng bài: 24/2/2020



**THỰC TRẠNG KIẾN THỨC, THÁI ĐỘ, THỰC HÀNH VÀ MỘT SỐ YẾU TỐ LIÊN QUAN VỀ BỆNH SÓT XUẤT HUYẾT CỦA NGƯỜI DÂN HAI XÃ HUYỆN KIẾN THUY, HẢI PHÒNG, NĂM 2018**

**Đinh Thị Thanh Mai, Võ Thị Thanh Hiền, Vũ Văn Thái**  
Đại học Y Dược Hải Phòng

**Tóm tắt**

Chúng tôi tiến hành điều tra 785 hộ gia đình về bệnh sốt xuất huyết, kết quả thu được như sau: Nguyên nhân truyền bệnh sốt xuất huyết do muỗi đốt là 93,1%, do muỗi vằn là 87,6%; biết muỗi đốt vào thời điểm ban ngày là 12%; 87,8% người dân biết nơi sinh sống của bọ gậy là ở dụng cụ chứa nước không đậy nắp, ở dụng cụ phế thải là 75,5%; 93,7% biết dấu hiệu xuất huyết, 75,4% biết dấu hiệu sốt cao liên tục > 2 ngày; 94,4% biết đến trạm y tế xã, 33,5% đưa đến bệnh viện huyện. 84,2% người dân biết đưa đi khám ngay khi có người bị bệnh sốt xuất huyết; 58,9% cho uống thuốc hạ sốt; 49,7% cho uống nhiều nước, 36,3% người dân biết xử lý lau mát. 67,0% phun thuốc diệt muỗi, 62,2% phát quang bụi rậm, 55,0% tắm màn bằng hoá chất, 42,3% dùng bình diệt muỗi trong nhà, 41,0% dùng hương trừ muỗi, 24,6% dùng biện pháp hun khói đuổi muỗi, 79,1% ngủ màn phòng tránh muỗi đốt, 50,7% xịt muỗi trong nhà, 49,9% dùng hương xua muỗi đốt. Không có sự khác biệt giữa kiến thức đúng và thực hành đúng về phòng chống sốt xuất huyết giữa nam và nữ, giữa các nhóm tuổi,  $p > 0,05$ . Những người có trình độ học vấn cao có kiến thức đúng và thực hành đúng về phòng chống sốt xuất huyết cao hơn những người có trình độ học vấn thấp,  $p < 0,05$ . Những người là cán bộ công chức và học sinh, sinh viên có kiến thức đúng và thực hành đúng về phòng chống sốt xuất huyết cao hơn nhóm nghề nghiệp khác,  $p < 0,05$ .

**Từ khóa:** Kiến thức-thái độ-thực hành, sốt xuất huyết, virus Dengue

**Abstract**

**KNOWLEDGE, ATTITUDE, PRACTICE AND SOME FACTORS RELATED TO DENGUE FEVER AMONG PEOPLE IN TWO COMMUNES OF KIEN THUY DISTRICT, HAI PHONG, 2018**

**Đinh Thị Thanh Mai, Võ Thị Thanh Hiền and Vũ Văn Thái**  
Hai Phong University of Medicine and Pharmacy

A total of 785 households were surveyed for dengue. Results were as follows: 93.1% of the people knew mosquito bites as the reason for dengue transmission, mostly *Aedes* mosquitoes (87.6%). 12% knew mosquito bites occur in the daytime. 87.8% knew larvae live in an uncovered container. 93.7% knew dengue symptoms, continuous high fever more than 2 days (75.4%), going to a commune health station (94.4%), and going to the district hospital (33.5%). About attitude, 84.2% of the people knew to seek for medical attention immediately when they had fever; 58.9% used antipyretics; 49.7% drank plenty of water; and 36.3% used cool compresses. About practice, 67.0% sprayed mosquito repellent; 62.2% cleared bushes; 55.0% used chemical impregnated bednets; 42.3% used mosquito spray; 41.0% used mosquito incense; 24.6% used smoke to repel mosquitoes; 79.1% slept in net to prevent mosquito bites; 50.7% sprayed indoors; 49.9% used mosquito repellent incense. There was no difference between good knowledge and right practices towards dengue prevention between men and women, among age groups,  $p > 0.05$ . People with high education had better knowledge and practices on dengue prevention and control than those with lower education,  $p < 0.05$ . Those who were civil servants or pupils had better knowledge and practice on dengue prevention than other occupational groups,  $p < 0.05$ .

**Key words:** KAP, dengue, Dengue virus

**Cán bộ phản biện**

PGS.TS.Cao Bá Lợi

Ngày nhận bài: 07/2/2020

Ngày gửi phản biện: 10/2/2020

Ngày đăng bài: 24/02/2020

TỶ LỆ VÀ MỘT SỐ YẾU TỐ LIÊN QUAN NHIỄM GIUN MÓC/MỎ TẠI TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ NGUYỄN TRÃI, XÃ ĐẮK MOL, HUYỆN ĐẮK SONG, TỈNH ĐẮK NÔNG NĂM 2018

Thân Trọng Quang<sup>1</sup>; Trần Thị Bích Ngọc<sup>2</sup>

<sup>1</sup>Trường Đại học Tây Nguyên; <sup>2</sup> Bệnh viện Tỉnh Gia Lai

**Tóm tắt**

Nhiễm giun móc/mỏ (*Ancylostoma duodenale*, *Necator americanus*) ở người là một bệnh ký sinh trùng đường ruột ảnh hưởng sức khỏe trong cộng đồng. Để góp phần đánh giá hiệu quả chương trình phòng chống giun sán và xác định các yếu tố liên quan đến thực trạng nhiễm giun móc/mỏ ở lứa tuổi học đường tôi tiến hành nghiên cứu với mục tiêu xác định tỷ lệ nhiễm giun móc/mỏ ở học sinh Trường trung học cơ sở Nguyễn Trãi, xã Đắc Mol, huyện Đắc Song, tỉnh Đắc Nông năm 2018 và mô tả một số yếu tố liên quan đến tỷ lệ nhiễm giun móc/mỏ ở đối tượng nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu cho thấy tỷ lệ nhiễm giun móc/mỏ chung chiếm 23% (69/300), trong đó khối lớp 6 cao nhất là (30,12%) thấp nhất ở khối lớp 9 (15,79%); Nhiễm giun móc/mỏ ở học sinh nam chiếm đa số là 29,2%, ở nhóm dân tộc thiểu số có tỷ lệ nhiễm cao 33,3%. Các yếu tố liên quan đến tỷ lệ nhiễm giun móc/mỏ ở học sinh: Tỷ lệ nhiễm giun móc/mỏ có liên quan đến kiến thức về đường lây nhiễm, về biết tác hại do giun móc/mỏ. Thói quen đi chân đất, đi cầu không hợp vệ sinh có nguy cơ nhiễm giun móc/mỏ cao.

**Từ khóa:** giun móc/mỏ, *Ancylostoma duodenale*, *Necator americanus*, học sinh THCS, Đắc Nông.

**Abstract**

**PROPORTION AND SOME RELATED FACTORS TO HOOKWORM INFECTION AT NGUYEN TRAI JUNIOR HIGH SCHOOL IN DAK MOL COMMUNE, DAK SONG DISTRICT, DAK NONG PROVINCE IN 2019**

Than Trong Quang<sup>1</sup>, Tran Thi Bich Ngoc<sup>2</sup>

<sup>1</sup>Tay Nguyen University; <sup>2</sup> Gia Lai General Hospital

Hookworm infection (*Ancylostoma duodenale*/*Necator Americanus*) in humans is an intestinal parasitic disease that affects public health. To contribute to evaluating the effectiveness of the helminthic prevention program and identifying factors related to the situation of hookworm infection in school age, I conducted research with the goal Determining hookworm infection rates among Nguyen Trai junior high school students, Dak Mol commune, Dak Song district, Dak Nong province in 2018 and describe some of factors related to hookworm infection rates in the study subjects. The prevalence of hookworm infection accounted for 23% (69/300), of which the highest was in grade 6 (30.12%), the lowest in grade 9 (15.79%); Hookworm infections among male students accounted for the majority (29.2%), while ethnic minority groups had a high infection rate of 33.3%. Hookworm infection rate was related to the knowledge on the infection route and harms caused by hookworm. The habit of walking barefoot and using unhygienic latrine caused the high risk of hookworm infection.

**Key words:** *Ancylostoma duodenale*, *Necator americanus*, secondary school students, Đak Nong.

**Cán bộ phản biện**

TS. Trần Huy Thọ

Ngày nhận bài: 07/2/2020

Ngày gửi phản biện: 10/2/2020

Ngày đăng bài: 24/02/2020

## ĐỘ NHẠY VÀ ĐỘ ĐẶC HIỆU CỦA TEST CHẨN ĐOÁN NHANH SO VỚI KỸ THUẬT NESTED-PCR VÀ KỸ THUẬT GIÊM SA

Huỳnh Kha Thảo Hiền<sup>1</sup>, Lê Thành Đông<sup>1</sup>, Dương Phước An<sup>2</sup>, Đoàn Bình Minh<sup>1</sup>

<sup>1</sup>Viện Sốt rét- Ký sinh trùng- Côn trùng Tp. Hồ Chí Minh, <sup>2</sup>Đại học Y dược TP.HCM

### Tóm tắt

Trong thập kỷ qua, test chẩn đoán nhanh (RDT) ngày càng được sử dụng rộng rãi và góp vai trò đáng kể trong việc chẩn đoán và phát hiện bệnh sốt rét, đặc biệt tại các vùng sốt rét lưu hành (SRLH) có mạng lưới điểm kính hiển vi vừa yếu lại vừa thiếu. Tuy nhiên, độ đặc hiệu, độ nhạy, số dương tính giả, số âm tính giả và dung sai của các xét nghiệm có sự khác nhau đáng kể. Kỹ thuật PCR trở nên hữu ích trong việc xác định chủng loại ký sinh trùng, kỹ thuật PCR góp vai trò quan trọng trong việc khẳng định loài KST SR đặc biệt là trong những trường hợp nhiễm KST SR ở những vùng SRLH có mật độ KST thấp. Các mẫu máu được thu thập tại thực địa bằng cả 3 phương pháp: test chẩn đoán nhanh, kỹ thuật giếm sa và trên giấy thấm Whatmann 3MM để xác định loài Plasmodium bằng kỹ thuật Nested-PCR. Tỷ lệ phát hiện dương tính với KST SR của test chẩn đoán nhanh và kỹ thuật giếm sa là tương đồng nhau. Tại thời điểm nghiên cứu, độ nhạy và độ đặc hiệu của test chẩn đoán nhanh so với kỹ thuật Nested - PCR lần lượt là 0,75% và 91,32 %

Từ khóa: Xét nghiệm bằng kính hiển vi, RDTs, Nested-PCR

### Abstract

## COMPARING THE SENSITIVITY AND SPECIFICITY OF RAPID DIAGNOSTIC TEST FOR MALARIA TO MICROSCOPY AND NESTED -PCR TECHNIQUE

Huynh Kha Thao Hien<sup>1</sup>, Le Thanh Dong<sup>1</sup>, Duong Phuoc An<sup>2</sup>, Doan Binh Minh<sup>1</sup>

<sup>1</sup>National Institute Malariology- Parasitology- Entomology Ho Chi Minh city

<sup>2</sup>University of Medicine and Pharmacy at Hochiminh city

In past decades, malaria rapid diagnosis test (RTDs) has importantly contributed to malaria diagnostic in endemic malaria areas where the microscope system is weak and inadequate. However, the results of these are different because of the specificity, sensitivity, false positives and false negatives. The results of RTDs are usually negative in malaria cases who have low densities of parasitized red blood cells. Therefore, the PCR technique could be the method that helps to confirm the type of malaria parasite. Blood samples were collected from people living in endemic malaria area. Three methods used included rapid diagnostic test, microscopy technique and the PCR technique diagnosis malaria parasite. The result showed that: both RTDs and microscopy technique had the same positive percentage of malaria. Comparing the sensitivity and specificity of RTDs to Nested - PCR techniques, the percentage was respectively 0.75% and 91.32%.

**Key words:** RDTs, Nested-PCR, microscopy technique

### Cán bộ phản biện

PGS.TS.Nguyễn Thị Hương Bình

Ngày nhận bài: 07/2/2020

Ngày gửi phản biện: 10/2/2020

Ngày đăng bài: 24/02/2020

THIẾT LẬP PHẢN ỨNG ELISA PHÁT HIỆN KHÁNG THỂ GIUN MÓC CHÓ

Bùi Khánh Linh<sup>1\*</sup>, Dương Đức Hiếu<sup>1</sup>, Trần Hải Thanh<sup>1</sup>, Trần Khánh Trang<sup>1</sup>,  
Lê Thị Lan Anh<sup>2</sup>

<sup>1</sup> Học viện Nông nghiệp Việt Nam

<sup>2</sup> Viện nghiên cứu Bảo tồn Đa dạng Sinh học và Bệnh nhiệt đới (BioD)

**Tóm tắt**

Thiết lập phản ứng Elisa phát hiện kháng thể giun móc chó với giá trị ngưỡng (cut-off) được xác định là 0,536. Phương pháp phù nổi được sử dụng là tiêu chuẩn vàng để xác định độ nhạy của phương pháp ELISA trên 20 mẫu huyết thanh âm và 20 mẫu huyết thanh dương tính được thu thập tại lò mổ. Độ nhạy của phương pháp ELISA đạt 85% và độ đặc hiệu là 80%. Ứng dụng xác định kháng thể giun móc trên 57 mẫu thu tại phòng khám, cho thấy kết quả dương tính với kháng thể giun móc chó là 69,23% trong khi đó bằng phương pháp phù nổi tỷ lệ dương tính là 25,64%.

**Từ khoá:** *Ancylostoma* spp., kháng nguyên thân, ELISA

**Abstract**

**ESTABLISHING ELISA FOR DETECTION OF DOG HOOKWORM ANTIBODY**

Bui Khanh Linh<sup>1\*</sup>, Tran Khanh Trang<sup>1</sup>, Le Thi Lan Anh<sup>2</sup>

<sup>1</sup>Vietnam National University of Agriculture

<sup>2</sup>Research Institute of Biodiversity Conservation and Tropical Diseases

ELISA antibody for *Ancylostoma* spp detection was established. The COV (cut off value) was 0.536. 20 negative and 20 positive serum samples of dogs collected at slaughter houses and flotation method was used as gold standard to evaluate the sensitivity and specificity of ELISA. The sensitivity was found 85% and 80% for the specificity. ELISA method was applied for antibody detection of 57 dog serum samples in the clinic, of which 69.23% were found positive with *Ancylostoma* spp antibody while 25.64% positive by flotation method.

**Keywords:** *Ancylostoma* spp., antigen, ELISA

**Cán bộ phản biện**

PGS.TS.Nguyễn Thị Hương Bình

Ngày nhận bài: 07/2/2020

Ngày gửi phản biện: 10/2/2020

Ngày đăng bài: 24/02/2020

MỘT SỐ YẾU TỐ NGUY CƠ LIÊN QUAN ĐẾN TỶ LỆ NHIỄM SÁN DÂY TRÊN CHÓ  
TẠI CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Nguyễn Phi Bằng<sup>1</sup>, Nguyễn Hữu Hưng<sup>2</sup>,  
Nguyễn Hồ Bảo Trân<sup>2</sup>, Nguyễn Thị Chúc<sup>3</sup>

<sup>1</sup> Đại học An Giang- ĐH QG TPHCM, <sup>2</sup> Đại học Cần Thơ, <sup>3</sup> Đại học Tây Đô

**Tóm tắt**

Nghiên cứu được thực hiện nhằm xác định các yếu tố nguy cơ tác động đến tỷ lệ nhiễm của bệnh sán dây trên chó tại 6 tỉnh ở Đồng Bằng Sông Cửu Long. Qua phương pháp quan sát phân tích nghiên cứu Bệnh – chứng, nghiên cứu đã khảo sát và xác định một số các yếu tố nguy cơ liên quan đến tỷ lệ nhiễm sán dây trên chó như: phương thức nuôi, phương thức vệ sinh thú cưng, vệ sinh thú y, phương thức cho ăn, kiểu lông, thể trạng với nguy cơ nhiễm sán dây ở những chó thả rông cao gấp 3,42 lần chó nuôi nhốt hoàn toàn, vệ sinh tắm chải < 1 lần/tuần có nguy cơ nhiễm sán dây cao hơn từ 1 đến >3 lần tuần, thói quen không tẩy sán định kỳ có nguy cơ nhiễm sán dây cao gấp 3,21 lần 4-12 tháng/lần, thói quen cho chó ăn trong máng có nguy cơ nhiễm sán dây thấp hơn các phương thức cho ăn khác 1,99 lần, chó có kiểu lông dài có nguy cơ nhiễm sán dây cao hơn chó có kiểu lông ngắn là 2,23 lần, chó có thể trạng trung bình và thừa cân có nguy cơ nhiễm sán dây thấp hơn chó ốm và rất ốm 2,97 lần.

**Từ khóa:** Chó, sán dây, ĐBSCL, tỷ lệ nhiễm, yếu tố nguy cơ

**Abstract**

**SOME RISK FACTORS TO THE PREVALENCE OF TAPEWORM INFECTION IN  
DOGS IN MEKONG DELTA PROVINCES**

Nguyễn Phi Bằng<sup>1</sup>, Nguyễn Hữu Hưng<sup>2</sup>,  
Nguyễn Hồ Bảo Trân<sup>2</sup>, Nguyễn Thị Chúc<sup>3</sup>

<sup>1</sup> An Giang University, <sup>2</sup> Can Tho University, <sup>3</sup> Tay Do University

The study was conducted to determine the risk factors for tapeworm infection in some provinces in the Mekong Delta by Case - control studies. Through the method of laboratory analysis, several risk factors related to the rate of tapeworm infection in dogs were identified including farming method, frequency of bath, veterinary hygiene, feeding method, hair types and body condition. The risk of tapeworm infection among free-range dogs were at 3.42 times higher than house-kept dogs. The dogs with bathing <1 time/week had 1 to 3 times higher risk of tapeworm infection. Dogs with deworming schedule every 4-12 months had a lower risk of tapeworm infection than the intermittent schedule 3.21 times. Feeding dogs in bowls resulted in a lower risk of tapeworm infection than other feeding methods, 1.99 times. Dogs with long hairs had a higher risk of tapeworm infection than short hair dogs (2.23 times). Average and overweight dogs were at risk of tapeworm infection than skinny dogs (2.97 times).

**Key words:** Dogs, tapeworms, Mekong Delta, infection rate, risk factors

**Cán bộ phản biện**

TS. Đỗ Trung Dũng

Ngày nhận bài: 07/2/2020

Ngày gửi phản biện: 10/2/2020

Ngày đăng bài: 24/02/2020

**XÁC ĐỊNH TỶ LỆ NHIỄM VÀ THÀNH PHẦN LOÀI NẤM SINH DỤC Ở NỮ BỆNH NHÂN ĐIỀU TRỊ VÔ SINH TẠI VIỆN MÔ PHÔI LÂM SÀNG QUÂN ĐỘI (2017)**

**Đỗ Thị Thùy Dung<sup>1</sup>, Nguyễn Khắc Lực<sup>2</sup>, Lê Trần Anh<sup>2</sup>, Hoàng Xuân Cường<sup>2</sup>,  
Hoàng Cao Sạ<sup>3</sup>, Đỗ Ngọc Ánh<sup>2</sup>**

<sup>1</sup>Đại học Điều dưỡng Nam Định,<sup>2</sup>Học viện Quân y,<sup>3</sup>Đại học Y tế Công cộng

**Tóm tắt**

Nghiên cứu này được thực hiện để xác định tỷ lệ nhiễm và thành phần loài nấm men phân lập ở đường sinh dục nữ bệnh nhân điều trị vô sinh tại Viện Mô phôi lâm sàng Quân đội năm 2017. Tổng số 1587 bệnh nhân đã được kiểm tra nhiễm nấm sinh dục bằng soi tươi và nuôi cấy từ tháng 1/2017 đến 12/2017. Loài nấm được xác định bằng thử nghiệm huyết thanh, kỹ thuật PCR-RFLP và giải trình tự gen. Kết quả nghiên cứu cho thấy, tỷ lệ nhiễm nấm ở đường sinh dục nữ bệnh nhân điều trị vô sinh tại Viện mô phôi lâm sàng Quân đội năm 2017 là 11,97%. *C. albicans* là loài phổ biến nhất, với 38,82%, tiếp theo lần lượt là *C. glabrata* (37,65%), *C. tropicalis* (10,59%), *C. krusei* ( $n = 8,24\%$ ), *C. parapsilosis* (2,35%) và *S. cerevisiae* (2,35%). Các kết quả đã chỉ ra rằng, 3 loài nấm phổ biến nhất ở bệnh nhân điều trị vô sinh là *C. albicans*, *C. glabrata*, *C. tropicalis* và các loài nấm non-*C. albicans* chiếm tỷ lệ khá cao (61,18%).

**Từ khóa:** Tỷ lệ, các loài nấm, sinh dục, vô sinh

**Abstract**

**PREVALENCE AND SPECIES DISTRIBUTION OF YEASTS ISOLATED FROM WOMEN UNDERGOING IVF-ET IN MILITARY INSTITUTE OF CLINICAL EMBRYOLOGY AND HISTOLOGY (2017)**

**Do Thi Thuy Dung<sup>1</sup>, Nguyen Khac Luc<sup>2</sup>, Le Tran Anh<sup>2</sup>, Hoang Xuan Cuong<sup>2</sup>,  
Hoang Cao Sa<sup>3</sup>, Do Ngoc Anh<sup>2</sup>**

<sup>1</sup>Nam Dinh University of Nursing;<sup>2</sup>Vietnam Military Medical University

This study has been performed to identify prevalence and species distribution of yeasts isolated from women undergoing IVF-ET in Military Institute of Clinical Embryology and Histology. A total of 1587 women undergoing IVF-ET in Military Institute of Clinical Embryology and Histology were examined vaginal fungus infections from January 2017 to December 2017 by direct microscopy and culture on Sabouraud's Dextrose Agar medium. The speciation of yeast was performed by conventional and molecular approaches. The results showed that the prevalence of vaginal yeast colonization was 11.97% of 1587 participants. *C. albicans* (38.82%) was the most common species, followed by *C. glabrata* (37.65%), *C. tropicalis* (10.59%), *C. krusei* ( $n = 8.24\%$ ), *C. parapsilosis* (2.35%), *S. cerevisiae* (2.35%), respectively. In conclusions, the most common species in women undergoing IVF-ET were *C. albicans*, *C. glabrata* and *C. tropicalis*, respectively. The frequency of the non-*C. albicans* species were increasing, especially *C. glabrata*.

**Keywords:** Prevalence, *Candida*, vagina, IVF-ET

**Cán bộ phản biện**

PGS.TS.Cao Bá Lợi

Ngày nhận bài: 07/2/2020

Ngày gửi phản biện: 10/2/2020

Ngày đăng bài: 24/02/2020

**THỰC TRẠNG NHIỄM NẤM VÀ *Trichomonas vaginalis* SINH DỤC TRÊN BỆNH NHÂN TỚI KHÁM PHỤ KHOA TẠI BỆNH VIỆN ĐẠI HỌC Y HÀ NỘI NĂM 2019**

**Phạm Ngọc Minh, Phan Thị Hương Liên, Nguyễn Ngọc Bích,  
Nguyễn Thị Huệ, Phạm Thị Bích Ngọc**

*Đại học Y Hà Nội*

**Tóm tắt**

*Nhằm đánh giá thực trạng nhiễm nấm và *Trichomonas vaginalis* trên bệnh nhân đến khám phụ khoa tại bệnh viện đại học Y Hà Nội bằng kỹ thuật soi tươi trực tiếp, nghiên cứu được tiến hành trên 10121 bệnh nhân trong thời gian từ tháng 5/ 2019 đến tháng 11/ 2019. Kết quả thu được trong nhóm nghiên cứu có 1762 bệnh nhân nhiễm nấm âm đạo (17,4%) và 19 bệnh nhân nhiễm *Trichomonas vaginalis* (0,2%). Trong nhóm nhiễm nấm, nhóm tuổi 20 – 40 tuổi chiếm tỷ lệ cao nhất (65,3%). Tỷ lệ nhiễm trên bệnh nhân có thai là 38,9% cao hơn nhóm không có thai với  $p < 0,05$ .*

**Từ khóa:** Nấm, *Trichomonas vaginalis*, âm đạo.

**Abstract**

**PREVALENCE OF FUNGAL AND TRICHOMONAS VAGINALIS GENITAL TRACT INFECTIONS IN PATIENTS AT HANOI MEDICAL UNIVERSITY HOSPITAL IN 2019**

**Pham Ngoc Minh, Phan Thi Huong Lien, Nguyen Ngoc Bich,  
Nguyen Thi Hue, Pham Thi Bich Ngoc**

*Hanoi medical university*

*The goal of this cross-sectional descriptive study was to indentify the prevalence of fungal and trichomonas vaginalis genital tract infections in patients at Hanoi medical university hospital by using the direct screening technique. In this study, we enrolled 10121 patients in six month from May 2019 to November 2019. The result showed that there were 1762 patients positive with fungal infections (17,4%), and 19 patients positive with trichomonas vaginalis (0,2%). The incidence of fungal infection was significantly different among ages and symptoms.*

**Key words:** Fungal, trichomonas vaginalis, vaginalis.

**Cán bộ phản biện**

PGS.TS.Cao Bá Lợi

Ngày nhận bài: 07/2/2020

Ngày gửi phản biện: 10/2/2020

Ngày đăng bài: 24/02/2020

**XÂY DỰNG QUY TRÌNH SẢN XUẤT VÀ ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ BÃY RUỒI  
TRONG PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ THỰC ĐỊA, NĂM 2019**

**Nguyễn Văn Đạt, Nguyễn Văn Tuấn, Nguyễn Anh Tuấn, Trần Thị Loan, Nguyễn Văn Dũng**

*Viện Sốt rét – Ký sinh trùng – Côn trùng Trung ương*

**Tóm tắt**

Bẫy ruồi đã được Viện Sốt rét – Ký sinh trùng – Côn trùng Trung ương sản xuất và thử nghiệm trong phòng thí nghiệm và tại thực địa năm 2019. Thành phần cấu tạo của bẫy bao gồm: Thân bẫy, đĩa đựng mồi, phần cửa vào hình phễu, có lỗ, chân bẫy, tất cả các bộ phận cấu thành nên bẫy đều làm bằng nhựa tổng hợp trong suốt. Kết quả cho thấy rằng bẫy ruồi Nimpe có hiệu quả diệt ruồi nhà trường thành trong phòng thí nghiệm tương đương với bẫy ruồi thông minh thương mại trên thị trường, lần lượt là 217 cá thể ruồi trưởng thành và 210 cá thể ruồi trưởng thành. Tại thực địa hiệu quả của bẫy ruồi Nimpe thu được 2285 cá thể ruồi trưởng thành, bẫy đối chứng thu được 987 cá thể ruồi trưởng thành.

**Từ khóa:** Hiệu quả bẫy ruồi Nimpe, sản xuất

**Abstract**

**ESTABLISHING THE PRODUCTION PROCESS AND ASSESSING EFFICIENCY OF FLIES  
TRAP IN LABORATORY AND FIELD WORK, 2019**

**Nguyen Van Dat, Nguyen Van Tuan, Nguyen Anh Tuan,  
Tran Thi Loan, Nguyen Van Dung**

*National Institute of Malaria , Parasitology and Entomology*

The fly trap was produced and tested by the National Institute of Malariology, Parasitology and Entomology in the laboratory and in the field in 2019. The composition of the trap includes: plastic trap body and bait dish. The entrance door is shaped like a pike, with a hole and a snare. The results showed that the Nimpe fly trap effectively killed adult house flies in the laboratory equivalent to the automatic fly catcher of Chinese origin, 217 adult flies and 210 adult flies, respectively. In the field, the Nimpe fly trap collected 2285 adult flies compared to 987 adult flies collected from control traps.

**Key words:** Nimpe fly trap, effectiveness, production

**Cán bộ phản biện**

TS. Nguyễn Văn Dũng

Ngày nhận bài: 07/2/2020

Ngày gửi phản biện: 10/2/2020

Ngày đăng bài: 24/02/2020



**HISTOPLASMOSIS – MỘT CĂN BỆNH MỚI NỔI HAY BỊ LÃNG QUÊN****Trần Cẩm Vân<sup>1</sup>, Nguyễn Hữu Sáu<sup>2</sup>, Trần Kim Chi<sup>1</sup>, Nguyễn Thị Tho<sup>1</sup>**<sup>1</sup>Bệnh viện Da liễu Trung ương,<sup>2</sup>Trường đại học Y Hà Nội**Tóm tắt**

*Histoplasmosis (Disseminated Histoplasmosis) là một bệnh nhiễm nấm hệ thống phổ biến trên thế giới, đặc biệt ở Mỹ và châu Mỹ Latinh. Bệnh gây nên do H. capsulatum, một vi nấm lưỡng hình tồn tại hoại sinh trong môi trường đất và không khí đặc biệt ở những nơi có lẫn chất thải gia cầm như trong phân chim bồ câu, phân dơi... H. capsulatum xâm nhập vào cơ thể chủ yếu do con người hít phải bào tử nấm. Có tới 95% trường hợp không triệu chứng hoặc chỉ thoáng qua. Và 5% còn lại thường biểu hiện bệnh lý ở phổi, tủy xương, gan, lách, ruột và rất hiếm gặp ở da. Qua các vết xây xước, vi nấm xâm nhập, có thể gây nên dạng sẩn hoặc nốt, loét giữa, đong vẩy tiết đen và dày sừng xung quanh có thể có kèm theo tổ chức hoại tử, sưng hạch lân cận, không đau, không ngứa... Các phương pháp cận lâm sàng chẩn đoán xác định bao gồm: nhuộm soi, giải phẫu bệnh, tế bào học, PCR hay ELISA. Gần đây kỹ thuật sinh học phân tử được coi như phương pháp chẩn đoán nhanh với độ nhạy cao nhưng chưa được áp dụng rộng rãi. Nuôi cấy định danh hiện nay vẫn là tiêu chuẩn vàng chẩn đoán bệnh do Histoplasma tuy nhiên do thời gian nấm mọc rất chậm từ sau 30-60 ngày nên đôi khi bị “lãng quên” ít được chú ý chỉ định xét nghiệm.*

**Từ khóa:** *Histoplasmosis, histoplasma capsulatum***Abstract****HISTOPLASMOSIS, AN EMERGING OR A NEGLECTED DISEASE****Tran Cam Van<sup>1</sup>, Nguyen Huu Sau<sup>2</sup>, Tran Kim Chi<sup>1</sup>, Nguyen Thi Tho<sup>1</sup>**<sup>1</sup>National hospital of dermatology and venereology<sup>2</sup>Hanoi Medical University

*Histoplasmosis is a fungal infection caused by Histoplasma.capsulatum var. capsulatum and H. capsulatum var. duboisii, which is a dimorphic soil-borne fungus. The disease is also considered as an opportunistic infection, including AIDS, which has been reported from many disease-endemic areas where HIV infection is prevalent. Histoplasmosis is more frequent in the United States (Ohio and Mississippi River valleys), but it is not unusual in other parts of the world, such as Africa. Many cases have been reported in Asian countries such as India, Indonesia, Malaysia, Thailand, Singapore, Vietnam, and Japan. In Vietnam, however, the endemicity of the disease is not well studied, at present. Moreover, the cases usually do not have any typical symptoms or any manifestations of fever, cough, or tiredness, so they tend to be diagnosed as other diseases.*

**Key words:** *Histoplasmosis, histoplasma capsulatum***Cán bộ phản biện**

PGS.TS.Cao Bá Lợi

Ngày nhận bài: 07/2/2020

Ngày gửi phản biện: 10/2/2020

Ngày đăng bài: 24/02/2020

**HƯỚNG DẪN ĐĂNG BÀI TRÊN TẠP CHÍ  
PHÒNG CHỐNG BỆNH SỐT RÉT VÀ CÁC BỆNH KÝ SINH TRÙNG**

Tạp chí Phòng chống bệnh sốt rét và các bệnh Ký sinh trùng là tạp chí khoa học của Viện Sốt rét - Ký sinh trùng - Côn trùng Trung ương, xuất bản 6 số/năm (không bao gồm các số phụ trương), đăng tải các công trình nghiên cứu, các bài tổng quan trong lĩnh vực sốt rét, ký sinh trùng, côn trùng, y học lâm sàng, y học dự phòng và y xã hội học.

**I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG KHI VIẾT BÀI BÁO**

- Bài viết được đánh máy bằng font Unicode, kiểu chữ Times New Roman, cỡ chữ 12 pt và từ khóa/key words.

- Mỗi bài viết không quá 4.000 từ (khoảng 7 - 8 trang khổ A4) kể cả bảng, hình minh họa và tài liệu tham khảo.

- Bài viết trên khổ giấy A4; căn lề: trên 2,5 cm, dưới 2,5 cm, trái 2,2 cm, phải 1,8 cm; lùi đầu dòng 1 cm; giãn cách dòng đơn; giãn cách đoạn phía trên 3 pt, phía dưới 3 pt.

- Bản thảo phải được đánh số trang ở giữa, phía dưới giấy.

- Tên thuốc và hóa chất giữ nguyên tên Latinh (trừ tên các thuốc sốt rét viết theo tên đã được Việt hóa trong cuốn sách “Hướng dẫn chẩn đoán và điều trị sốt rét” của Bộ Y tế).

- Tên Latin của các loài: côn trùng, ký sinh trùng, động vật, thực vật, vi sinh vật... viết theo quy định của Danh pháp Quốc tế.

- Các thuật ngữ thống nhất theo từ điển Bách khoa Việt Nam. Danh từ tiếng Việt nếu được dịch từ tiếng nước ngoài phải được viết kèm theo từ nguyên gốc. Các chữ viết tắt phải có chú thích.

- Các bảng biểu, đồ thị (định dạng .jpeg, .pdf,...) phải được lồng ghép đúng vị trí minh họa trong bản thảo chính; đồng thời gửi riêng cho Ban biên tập các file gốc. Tiêu đề Bảng đặt phía trên mỗi bảng, tiêu đề Hình đặt phía dưới mỗi hình, ảnh, đồ thị.

- Cuối các tiêu đề không có dấu câu (không dùng dấu hai chấm hoặc dấu chấm)

**II. TRÌNH TỰ, CÁCH TRÌNH BÀY CÁC MỤC TRONG BÀI BÁO**

Bài báo được trình bày theo 18 mục chính, nhưng trong đó chỉ có 05 mục được đánh số. Thứ tự các mục trong bài báo như sau:

**TIÊU ĐỀ BÀI BÁO** (cỡ chữ 12 pt, in hoa, đậm, trừ tên loài không viết hoa; căn giữa dòng).

**Tên tác giả, tên cộng sự, địa chỉ nơi công tác**

*Từ khoá:*

**1. ĐẶT VẤN ĐỀ** (Giới thiệu mục tiêu nghiên cứu trong mối liên quan với các nghiên cứu khác cùng lĩnh vực đã được làm trước đây, không quá 01 trang A4).

**2. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU** (giới thiệu ngắn gọn và đầy đủ thông tin về đối tượng và phương pháp nghiên cứu. Tùy từng bài báo có thể chia thành các mục:

**2.1. Địa điểm và thời gian nghiên cứu** (bắt buộc)

**2.2. Đối tượng nghiên cứu** (bắt buộc)

**2.3. Phương pháp nghiên cứu** (bắt buộc)

**2.4. Phương pháp xử lý số liệu**(bắt buộc)

**2.5. Vấn đề đạo đức trong nghiên cứu**

**3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU**

#### 4. BÀN LUẬN

#### 5. KẾT LUẬN

#### KIẾN NGHỊ (nếu có)

Lời cảm ơn: (nếu có)

TÀI LIỆU THAM KHẢO (xem phần IV: cách viết tài liệu tham khảo)

### III. QUY TRÌNH NHẬN BÀI

1. Các bản thảo gửi cho thường trực Tạp chí bằng cả hai hình thức: trang in và file văn bản theo địa chỉ:

- Phòng 408, tòa nhà A, Viện Sốt rét - Ký sinh trùng - Côn trùng Trung ương, 245 Lương Thế Vinh - Trung Văn - Nam Từ Liêm - Hà Nội. Email: tapchikhoahocvsvr@gmail.com

Tác giả có thể gửi bản thảo đến thường trực Tạp chí thông qua các thành viên của Ban biên tập.

4. Lệ phí đăng bài:

- Mỗi bản thảo theo quy định (tối đa 8 trang), có mức lệ phí đăng là 800.000 đồng/bài. Những bản thảo có số trang nhiều hơn số trang quy định thì tác giả phải nộp thêm 100.000 đồng/trang phát sinh (sau khi được sự đồng ý của Ban biên tập).

- Lệ phí đăng bài nộp tại Phòng Tài chính Kế toán, tác giả giữ phiếu thu và gửi bản photo phiếu thu cho thường trực Tạp chí trước khi bản thảo được đăng.

### IV. CÁCH VIẾT TÀI LIỆU THAM KHẢO

#### 1. Một số ví dụ cách viết tài liệu tham khảo

1. Bộ Y tế (2007), *Xác định cỡ mẫu trong các nghiên cứu y tế*, Nhà xuất bản y học Hà Nội, tr. 23- 26.

2. Nguyễn Văn Chương (2000), *Nghiên cứu một số ổ bệnh sán lá gan nhỏ mới được phát hiện ở ven biển miền trung Việt Nam*, Luận án tiến sỹ y học, Hà Nội.

3. Hồ Văn Hoàng (2006), “Cảnh báo nguy cơ gia tăng sốt rét ở vùng có nguy cơ sốt rét quay trở lại”, *Tạp chí Y học thực hành*, 16(1), tr. 52-57.

4. Borkakati R.R., Vinmanni S. S. (1997), “Genetics of thermosensitive genic male sterility in Rice”, *Euphytica*, 88(1), pp. 1-7.

5. Cabada M.M, White A.C. (2012), “New development in epidemiology, diagnosis, and treatment of fascioliasis”, *Current Opinion in Infectious Diseases*, 25(5), pp. 518-522.

6. FAO (1971), *Agricultural Commodity Projection (1970–1980)*, Vol. II. Rome.

7. Institute of Economic (1988), *Analysis of Expenditure Pattern of Urban Households in Vietnam*, Department of Economics, Economics Research Report, Hanoi.

#### 2. Lệ phí đăng bài:

- Mỗi bản thảo theo quy định (tối đa 8 trang), có mức lệ phí đăng là 800.000 đồng/bài. Những bản thảo có số trang nhiều hơn số trang quy định thì tác giả phải nộp thêm 100.000 đồng/trang phát sinh (sau khi được sự đồng ý của Ban biên tập).

- Bài báo cần đăng sớm trong vòng 1 tháng lệ phí 1.000.000đồng/bài

- Lệ phí đăng bài nộp tại Phòng Tài chính Kế toán, các tác giả ở xa có thể chuyển khoản

- Đơn vị nhận tiền: Viện Sốt rét-Ký sinh trùng-Côn trùng Trung ương

- Số tài khoản: 3713.0.1057444.00000

- Tại Kho bạc Nhà nước Thanh Xuân

- Nội dung : Nộp tiền đăng bài trên Tạp chí số ....

Tác giả giữ phiếu thu và gửi bản photo phiếu thu cho thường trực Tạp chí trước khi bản thảo được đăng.



In xong và nộp lưu chiểu tháng 2 năm 2020